



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62620850200000001	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2001-01-23	024301003992	LE 4.15	
2	H62620850200000002	NGUYEN THU TRANG	女	2004-02-27	031304009062	LE 4.15	
3	H62620850200000003	NGUYEN THU TRANG	女	2006-12-03	035306005356	LE 4.15	
4	H62620850200000004	PHAM THUY TRANG	女	2006-09-27	001306026829	LE 4.15	
5	H62620850200000005	THAN THU TRANG	女	2008-06-05	024308002678	LE 4.15	
6	H62620850200000006	TRAN THI TRANG	女	1999-12-07	024199004991	LE 4.15	
7	H62620850200000007	BUI QUANG TRUONG	男	2003-10-24	027203008238	LE 4.15	
8	H62620850200000008	PHUNG CAM TU	女	2008-01-05	019308006458	LE 4.15	
9	H62620850200000009	DAM VAN TUAN	男	2007-04-21	020207008362	LE 4.15	
10	H62620850200000010	PHAM THI QUYNH TUOI	女	2003-11-26	019303008907	LE 4.15	
11	H62620850200000011	NGUYEN NGOC TUYET	女	2003-05-29	017303003594	LE 4.15	
12	H62620850200000012	TRANG THI TUYET	女	1996-01-08	024196004474	LE 4.15	
13	H62620850200000013	NGUYEN THI THU UYEN	女	2001-04-03	015301005994	LE 4.15	
14	H62620850200000014	NGUYEN THI THU UYEN	女	1999-10-05	038199004646	LE 4.15	
15	H62620850200000015	HUYNH THI HOANG DIEU	女	2003-01-01	046303010638	LE 4.15	
16	H62620850200000016	CHU BICH VAN	女	2007-11-19	022307005312	LE 4.15	
17	H62620850200000017	NGUYEN THI THUY VAN	女	2003-08-24	038303005995	LE 4.15	
18	H62620850200000018	TRAN THI VAN	女	1993-10-15	036193013508	LE 4.15	
19	H62620850200000019	PHAM THI HAI YEN	女	1995-08-05	026195002507	LE 4.15	
20	H62620850200000020	VUONG THI HAI YEN	女	2006-07-18	022306003539	LE 4.15	
21	H62620850200000021	TRAN QUYNH LAM	女	2008-09-04	001308056970	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62620850200000022	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2008-10-04	027308006432	LE 4.16	
2	H62620850200000023	PHAM PHUONG THAO	女	2000-02-18	051300003351	LE 4.16	
3	H62620850200000024	THAI THI PHUONG THAO	女	2002-11-10	040302018090	LE 4.16	
4	H62620850200000025	DAO THI THOAN	女	1996-08-29	034196013552	LE 4.16	
5	H62620850200000026	CAO THI PHUONG THU	女	2006-02-24	036306016814	LE 4.16	
6	H62620850200000027	NGUYEN HOAI THU	女	1998-04-10	001198022981	LE 4.16	
7	H62620850200000028	NGUYEN THI HOAI THU	女	2008-03-05	027308001008	LE 4.16	
8	H62620850200000029	TO LE THU	女	2004-10-20	002304001483	LE 4.16	
9	H62620850200000030	TRAN THI MINH THU	女	2003-10-11	034303013675	LE 4.16	
10	H62620850200000031	NHAM THI HOAI THUONG	女	2001-02-18	034301008500	LE 4.16	
11	H62620850200000032	TRAN THI HOAI THUONG	女	2003-05-26	068303001333	LE 4.16	
12	H62620850200000033	CHU THI THANH THUY	女	2007-01-22	020307002250	LE 4.16	
13	H62620850200000034	NGUYEN PHUONG THUY	女	2003-04-16	001303009651	LE 4.16	
14	H62620850200000035	NGUYEN THI THANH THUY	女	2004-06-21	036304013185	LE 4.16	
15	H62620850200000036	AU HUONG TRA	女	2003-04-26	019303003103	LE 4.16	
16	H62620850200000037	NGUYEN THI TRA	女	2003-05-12	001303042257	LE 4.16	
17	H62620850200000038	NGUYEN THU TRA	女	2000-09-21	001300014726	LE 4.16	
18	H62620850200000039	BUI THI THAO TRAN	女	2008-10-20	054308009898	LE 4.16	
19	H62620850200000040	DO HUYEN TRANG	女	2008-06-26	024308003014	LE 4.16	
20	H62620850200000041	DOAN THI THUY TRANG	女	1999-04-24	022199004914	LE 4.16	
21	H62620850200000042	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	1999-12-23	042199003013	LE 4.16	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62620850200000043	NGUYEN THI XUAN LINH	女	1993-08-08	026193007049	LE 5.19	
2	H62620850200000044	PHAM THUY LINH	女	2007-09-26	036307010721	LE 5.19	
3	H62620850200000045	TRAN THI TRUC LINH	女	2004-04-11	C5844503	LE 5.19	
4	H62620850200000046	TRINH TO KIEU LINH	女	2008-01-26	001308035771	LE 5.19	
5	H62620850200000047	VU PHUONG LINH	女	2008-06-12	034308000578	LE 5.19	
6	H62620850200000048	NGUYEN THANH LOAN	女	2008-04-05	034308013396	LE 5.19	
7	H62620850200000049	NGUYEN THI THUY LOAN	女	1994-12-19	038194038576	LE 5.19	
8	H62620850200000050	TRUONG BICH LOAN	女	2003-09-15	025303007860	LE 5.19	
9	H62620850200000051	TRAN THI LOC	女	2003-09-22	046303010822	LE 5.19	
10	H62620850200000052	HOANG THANH MAI	女	2007-07-07	001307019474	LE 5.19	
11	H62620850200000053	NGUYEN QUYNH MAI	女	1994-08-09	001194027248	LE 5.19	
12	H62620850200000054	NGUYEN THI THANH MAI	女	2001-09-28	035301000724	LE 5.19	
13	H62620850200000055	TRIEU THUY MAI	女	2000-03-05	020300001001	LE 5.19	
14	H62620850200000056	NGUYEN THI THU MAY	女	2000-06-19	019300000463	LE 5.19	
15	H62620850200000057	NGUYEN HA MINH	女	2008-08-22	020308007585	LE 5.19	
16	H62620850200000058	NGUYEN THANH TUAN MINH	男	2008-12-13	035208006915	LE 5.19	
17	H62620850200000059	TRAN HA MY	女	2002-10-13	019302007866	LE 5.19	
18	H62620850200000060	HOANG PHUONG NAM	男	2002-10-07	024202001179	LE 5.19	
19	H62620850200000061	CHU THI THUY NGA	女	2003-12-24	024303009749	LE 5.19	
20	H62620850200000062	HOANG THI PHUONG NGA	女	2002-08-09	020302006739	LE 5.19	
21	H62620850200000063	LUONG KIM NGAN	女	2003-02-04	020303000452	LE 5.19	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62620850200000064	PHAM THI KIM NGAN	女	2001-04-28	036301007202	LE4.22	
2	H62620850200000065	PHAN THI KIM NGAN	女	1999-09-20	019199006710	LE4.22	
3	H62620850200000066	DO THI BICH NGOC	女	2004-06-16	001304028075	LE4.22	
4	H62620850200000067	HAP HOANG BAO NGOC	女	2008-11-04	F05031423	LE4.22	
5	H62620850200000068	LE THAO NGOC	女	2008-08-18	019308009912	LE4.22	
6	H62620850200000069	NGUYEN TRAN BAO NGOC	女	2008-09-15	024308003476	LE4.22	
7	H62620850200000070	THAN THI HONG NGOC	女	2004-03-26	K0175852	LE4.22	
8	H62620850200000071	PHAM MINH NGUYEN	男	2005-03-03	062205000523	LE4.22	
9	H62620850200000072	LO THI NHAN	女	2002-04-18	010302005422	LE4.22	
10	H62620850200000073	DINH THI LAN NHI	女	2004-03-02	035304003356	LE4.22	
11	H62620850200000074	HA YEN NHI	女	2003-11-07	030303007617	LE4.22	
12	H62620850200000075	VU BAO NHI	女	2007-04-15	034307000080	LE4.22	
13	H62620850200000076	DANG THI NHUNG	女	2003-06-15	034303002260	LE4.22	
14	H62620850200000077	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	1997-10-20	077197000544	LE4.22	
15	H62620850200000078	NGUYEN NGOC OANH	女	2003-07-12	031303004210	LE4.22	
16	H62620850200000079	NGUYEN HAI PHONG	男	2008-06-22	024208014525	LE4.22	
17	H62620850200000080	PHAM THANH PHUC	男	2002-06-03	022202003080	LE4.22	
18	H62620850200000081	DINH THI THU PHUONG	女	2005-02-03	036305005824	LE4.22	
19	H62620850200000082	HOANG NGUYEN PHUONG	女	2004-12-26	001304038112	LE4.22	
20	H62620850200000083	HOANG THI THU PHUONG	女	2002-10-31	034302004254	LE4.22	
21	H62620850200000084	LE THI PHUONG	女	1997-03-20	001197028105	LE4.22	
22	H62620850200000085	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2002-03-30	024302008248	LE4.22	
23	H62620850200000086	NGUYEN THI PHUONG	女	2008-09-04	038308017312	LE4.22	
24	H62620850200000087	NGUYEN THI PHUONG	女	2002-04-16	034302004585	LE4.22	
25	H62620850200000088	NGUYEN THI THANH QUY	女	1997-04-23	042197005851	LE4.22	
26	H62620850200000089	NGUYEN THI DIEM QUYNH	女	2002-08-16	033302004803	LE4.22	
27	H62620850200000090	NGUYEN THI DIEM QUYNH	女	2004-11-27	027304000131	LE4.22	
28	H62620850200000091	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2008-06-23	024308008296	LE4.22	
29	H62620850200000092	PHAM NHU QUYNH	女	2004-08-22	022304002914	LE4.22	
30	H62620850200000093	NGUYEN VAN SAM	男	2003-03-11	024203003262	LE4.22	
31	H62620850200000094	LY THI SANG SANG	女	2003-12-02	006303000720	LE4.22	
32	H62620850200000095	PHAM DUONG MINH TAM	女	2002-11-09	024302006516	LE4.22	
33	H62620850200000096	VU VAN THANG	男	2003-08-18	015203002491	LE4.22	
34	H62620850200000097	DANG TUAN THANH	男	1998-11-12	022098000145	LE4.22	
35	H62620850200000098	HOANG THANH THANH	女	2001-08-18	002301007239	LE4.22	
36	H62620850200000099	BANG PHUONG THAO	女	2004-05-10	022304000027	LE4.22	
37	H62620850200000100	DUONG THI PHUONG THAO	女	2004-06-20	091304006375	LE4.22	
38	H62620850200000101	NGUYEN PHUONG THAO	女	1998-12-24	001198001182	LE4.22	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62620850200000102	HUYNH THI HOA	女	1983-10-02	049183000050	LR 1.1	
2	H62620850200000103	NGUYEN HUYNH HANH HOA	女	2002-09-29	027302004845	LR 1.1	
3	H62620850200000104	NGUYEN LUONG HONG	女	2002-11-04	001302025938	LR 1.1	
4	H62620850200000105	NGUYEN THU HONG	女	2008-09-06	024308003058	LR 1.1	
5	H62620850200000106	DUONG THI KIM HUE	女	1984-08-02	019184008793	LR 1.1	
6	H62620850200000107	NGUYEN HONG HUE	女	2004-09-29	036304008516	LR 1.1	
7	H62620850200000108	PHAN THI THANH HUE	女	1998-08-14	024198005892	LR 1.1	
8	H62620850200000109	NGUYEN GIA HUY	男	2008-09-19	011208001109	LR 1.1	
9	H62620850200000110	HA MY HUYEN	女	2001-05-22	020301000333	LR 1.1	
10	H62620850200000111	HA THI HUYEN	女	2004-09-02	024304012074	LR 1.1	
11	H62620850200000112	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	1997-10-22	031197004716	LR 1.1	
12	H62620850200000113	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2003-08-22	001303008780	LR 1.1	
13	H62620850200000114	PHUNG THI IN	女	2000-07-25	020300007309	LR 1.1	
14	H62620850200000115	BUI NGOC KHANH	女	2008-03-16	031308005291	LR 1.1	
15	H62620850200000116	NGUYEN MINH KHUE	女	2005-04-14	P01503763	LR 1.1	
16	H62620850200000117	VU DINH KIEN	男	2003-11-18	022203007188	LR 1.1	
17	H62620850200000118	DUONG TUE LAM	女	2008-08-24	024308005683	LR 1.1	
18	H62620850200000119	NGUYEN THANH LAM	女	2000-05-21	K0226429	LR 1.1	
19	H62620850200000120	NINH THANH LAM	女	2002-07-29	008302007380	LR 1.1	
20	H62620850200000121	HOANG THI LAN	女	2000-04-11	C8977451	LR 1.1	
21	H62620850200000122	DIEP THI LANH	女	1992-07-05	024192016571	LR 1.1	
22	H62620850200000123	NGUYEN THI LIEN	女	2006-09-28	024306010090	LR 1.1	
23	H62620850200000124	DANG KHANH LINH	女	2000-11-12	002300000987	LR 1.1	
24	H62620850200000125	DANG THUY LINH	女	1997-12-15	019197000223	LR 1.1	
25	H62620850200000126	DAO BAO LINH	女	2008-11-29	025308007342	LR 1.1	
26	H62620850200000127	DIEP THI DIEU LINH	女	2007-12-21	024307009042	LR 1.1	
27	H62620850200000128	DINH THI DIEU LINH	女	2008-02-22	037308007649	LR 1.1	
28	H62620850200000129	DOAN GIA LINH	女	2008-08-04	024308000327	LR 1.1	
29	H62620850200000130	LE GIA LINH	女	2000-06-25	E01359277	LR 1.1	
30	H62620850200000131	NGUYEN BACH PHUONG LINH	女	2000-08-25	001300000943	LR 1.1	
31	H62620850200000132	NGUYEN LUU GIA LINH	女	2008-04-02	001308021352	LR 1.1	
32	H62620850200000133	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2001-04-07	036301001588	LR 1.1	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62620850200000134	NGUYEN THI DUYEN	女	1999-03-08	024199002926	LR 2.5	
2	H62620850200000135	DANG THI GIANG	女	2001-09-08	033301009158	LR 2.5	
3	II62620850200000136	ĐÀO THI HUƠNG GIANG	女	2007-10-15	031307003533	LR 2.5	
4	H62620850200000137	TU HUONG GIANG	女	1999-03-30	001199033670	LR 2.5	
5	H62620850200000138	LY THO GO	女	2004-07-10	010304001857	LR 2.5	
6	H62620850200000139	LE THI HA	女	2001-05-29	001301017044	LR 2.5	
7	H62620850200000140	NGUYEN THI NGOC HA	女	2008-03-31	024308000246	LR 2.5	
8	H62620850200000141	BUI BAO HAN	女	2007-10-21	001307019887	LR 2.5	
9	H62620850200000142	TRAN BAO HAN	女	2008-11-03	019308010900	LR 2.5	
10	H62620850200000143	DINH PHUONG HANG	女	2003-08-03	037303004649	LR 2.5	
11	H62620850200000144	HA THI THU HANG	女	2004-08-31	026304004567	LR 2.5	
12	H62620850200000145	LE THU HANG	女	2008-01-29	024308002597	LR 2.5	
13	H62620850200000146	NGUYEN THUY HANG	女	1999-11-22	001199011153	LR 2.5	
14	H62620850200000147	HOANG THI HANH	女	2002-12-09	033302002889	LR 2.5	
15	H62620850200000148	LE THI HONG HANH	女	2008-02-07	024308001924	LR 2.5	
16	H62620850200000149	NGUYEN THI MY HANH	女	1998-07-28	001198006821	LR 2.5	
17	H62620850200000150	VU HONG HANH	女	2004-01-20	001304022107	LR 2.5	
18	H62620850200000151	BACH THU HIEN	女	2008-02-10	024308005439	LR 2.5	
19	H62620850200000152	LUU THI HIEN	女	2002-04-26	027302004286	LR 2.5	
20	H62620850200000153	PHAM THI HIEN	女	2003-10-20	036303003786	LR 2.5	
21	H62620850200000154	HUA THI HOA	女	2004-04-22	020304006636	LR 2.5	



DANH HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62620850200000155	TRAN THI NGOC ANH	女	2004-06-30	040304013076	LR 3.10	
2	H62620850200000156	TRUONG THI HUYEN ANH	女	2005-10-05	024305003528	LR 3.10	
3	H62620850200000157	NGUYEN THI BAC	女	1991-07-23	027191005522	LR 3.10	
4	H62620850200000158	HOANG BANG BANG	女	2008-11-08	001308048833	LR 3.10	
5	H62620850200000159	LE KHANH BANG	女	2008-07-24	001308034182	LR 3.10	
6	H62620850200000160	DUONG MINH CHAU	女	2008-09-03	001308046967	LR 3.10	
7	H62620850200000161	DO HOANG KHANH CHI	女	2004-09-17	001304026951	LR 3.10	
8	H62620850200000162	DU KIM CHI	女	2008-11-23	001308025998	LR 3.10	
9	H62620850200000163	DUONG THI HONG LINH	女	2004-01-16	026304004681	LR 3.10	
10	H62620850200000164	NGUYEN HA NHAT CHI	女	1991-09-10	019191011931	LR 3.10	
11	H62620850200000165	TRAN PHUONG DIEP CHI	女	2009-11-22	10002037320	LR 3.10	
12	H62620850200000166	NGUYEN THI CHIEN	女	2002-08-21	037302008948	LR 3.10	
13	H62620850200000167	DINH THAO CHINH	女	2008-03-31	019308003593	LR 3.10	
14	H62620850200000168	NONG THI CHINH	女	2004-12-23	019304006798	LR 3.10	
15	H62620850200000169	NGUYEN THI BICH DAO	女	1995-09-13	036195005488	LR 3.10	
16	H62620850200000170	NGUYEN THI DOAN	女	1984-08-12	030184019479	LR 3.10	
17	H62620850200000171	LE THI DUNG	女	2001-09-19	038301005268	LR 3.10	
18	H62620850200000172	NGUYEN VAN DUNG	男	2008-02-12	040208023957	LR 3.10	
19	H62620850200000173	PHAN THI THUY DUNG	女	2008-03-17	024308001707	LR 3.10	
20	H62620850200000174	NGUYEN THUY DUONG	女	2002-08-03	030302007786	LR 3.10	
21	H62620850200000175	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-06-27	001308015547	LR 3.10	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62620850200000176	DO PHUC AN	男	2008-04-03	001208041758	LR 3.9	
2	H62620850200000177	BUI NGOC ANH	女	2002-08-12	001302014259	LR 3.9	
3	H62620850200000178	DINH KIEU ANH	女	2003-08-21	034303003068	LR 3.9	
4	H62620850200000179	DƯƠNG THI LAN ANH	女	1998-04-04	026198004170	LR 3.9	
5	H62620850200000180	HA THI MINH ANH	女	2004-05-31	019304008274	LR 3.9	
6	H62620850200000181	HOANG DIEU ANH	女	2008-10-25	001308001794	LR 3.9	
7	H62620850200000182	HOANG MINH ANH	女	1998-01-17	020198007755	LR 3.9	
8	H62620850200000183	HOANG NGOC ANH	女	2003-11-04	002303005040	LR 3.9	
9	H62620850200000184	LE PHUONG HIEN ANH	女	2008-09-06	091308008830	LR 3.9	
10	H62620850200000185	NGUYEN HOANG ANH	女	2008-03-30	002308004485	LR 3.9	
11	H62620850200000186	NGUYEN HONG ANH	女	2008-12-23	001308038822	LR 3.9	
12	H62620850200000187	NGUYEN HUONG ANH	女	2008-01-24	001308010520	LR 3.9	
13	H62620850200000188	NGUYEN MAI ANH	女	2003-11-19	040303005714	LR 3.9	
14	H62620850200000189	NGUYEN MINH ANH	女	2008-01-02	019308002730	LR 3.9	
15	H62620850200000190	NGUYEN PHUONG ANH	女	2007-04-24	001307037423	LR 3.9	
16	H62620850200000191	NGUYEN THI VAN ANH	女	1998-09-05	024198012592	LR 3.9	
17	H62620850200000192	PHAM QUYNH ANH	女	2007-05-05	026307011917	LR 3.9	
18	H62620850200000193	PHAN NGOC ANH	女	2008-07-16	027308007823	LR 3.9	
19	H62620850200000194	TO HA ANH	女	2007-12-20	004307004395	LR 3.9	
20	H62620850200000195	TRAN HONG ANH	女	1997-12-03	022197007106	LR 3.9	
21	H62620850200000196	TRAN THI ANH	女	1998-10-30	036198000072	LR 3.9	